Chi tiết mã HS 8422.90.10

Mã HS	8422.90.10
Mô tả hàng hóa	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống / - Bộ phận: / - - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 00:34:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84229010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13512
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13512
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13512
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12806
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12747
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12747
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12747
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12747
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12747
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12747
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12801
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12801
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12801
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12801

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12801
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12801
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12802
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12802
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12802
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12802
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12802
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12802
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12805
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12753
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12761
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12761
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12761
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12761
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12761
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12761
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12792
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12792
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12792
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12792
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12792
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12792
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12841
VCFTA	2023	2023	5	VC!E12841
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12841
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12841

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12841
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12841
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12824
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12824
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12824
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12824
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12824
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12824
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12824
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12824
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12824
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12824
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12824
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12824
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D12839
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E12839
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F12839
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12839
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12839
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12839
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D12838
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E12838
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F12838
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12838
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12838
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12838

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12818
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12818
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12818
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12818
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12818
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12818
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12818
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12826
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12826
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12826
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12826
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12826
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12826
RCEP B	2022	2022	0	B!D12826
RCEP B	2023	2023	0	B!E12826
RCEP B	2024	2024	0	B!F12826
RCEP B	2025	2025	0	B!G12826
RCEP B	2026	2026	0	B!H12826
RCEP B	2027	2027	0	B!I12826
RCEP C	2022	2022	0	C!D12826
RCEP C	2023	2023	0	C!E12826
RCEP C	2024	2024	0	C!F12826
RCEP C	2025	2025	0	C!G12826
RCEP C	2026	2026	0	C!H12826
RCEP C	2027	2027	0	C!I12826
RCEP D	2022	2022	0	D!D12825

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12825
RCEP D	2024	2024	0	D!F12825
RCEP D	2025	2025	0	D!G12825
RCEP D	2026	2026	0	D!H12825
RCEP D	2027	2027	0	D!I12825
RCEP E	2022	2022	0	E!D12829
RCEP E	2023	2023	0	E!E12829
RCEP E	2024	2024	0	E!F12829
RCEP E	2025	2025	0	E!G12829
RCEP E	2026	2026	0	E!H12829
RCEP E	2027	2027	0	E!I12829
RCEP F	2022	2022	0	F!D12826
RCEP F	2023	2023	0	F!E12826
RCEP F	2024	2024	0	F!F12826
RCEP F	2025	2025	0	F!G12826
RCEP F	2026	2026	0	F!H12826
RCEP F	2027	2027	0	F!I12826
VIFTA	2024	2024	4	VI!F11890
VIFTA	2025	2025	3	VI!G11890
VIFTA	2026	2026	2	VI!H11890
VIFTA	2027	2027	1	VI!I11890

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8422.90 có 2 dòng thuế; dòng 8422.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11.	8422.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8422.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8422.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13512), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.